

Tây Ninh, ngày tháng 01 năm 2023

Số: /BC-CTK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2023

Tháng 01 năm 2023 trùng với dịp Tết Nguyên đán Quý Mão nên các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn tỉnh rất nhộn nhịp và sôi động. Thị trường khá ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu luôn dồi dào đáp ứng nhu cầu mua sắm Tết, giá cả hàng hoá ổn định, không biến động nhiều.

Sản xuất nông nghiệp, diễn tiến thời tiết thuận lợi, bảo đảm tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân. Dịch bệnh chăn nuôi được kiểm soát tốt, các đàn gia súc duy trì ổn định, đàn gia cầm phát triển mạnh, nhất là đàn gà. Sản phẩm heo thịt xuất chuồng có xu hướng tăng với sự liên kết các chuỗi tiêu thụ, sản phẩm thịt và trứng gia cầm tiếp tục tăng so cùng kỳ.

Sản xuất công nghiệp tháng này giảm hơn tháng trước, chủ yếu do giảm thời gian hoạt động, các doanh nghiệp cho công nhân nghỉ Tết sớm hơn.

Các hoạt động văn hóa, xã hội, thông tin tuyên truyền phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; các chính sách về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm nhất là các đối tượng chính sách, các đối tượng gặp khó khăn, thiếu hoặc mất việc làm trong dịp giáp Tết Nguyên đán Quý Mão, kết quả thực hiện các lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình thời tiết trên địa bàn những ngày đầu năm thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, công tác giám sát, phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng được thực hiện thường xuyên, kịp thời. Việc giám sát giá cả đầu vào vật tư nông nghiệp cũng được các ngành chức năng tăng cường hơn, giúp ổn định giá cả, bảo đảm chất lượng vật tư, phân bón, thức ăn gia súc, tạo sự an tâm cho nhà sản xuất, bảo đảm tiến độ gieo trồng và đàn vật nuôi ổn định, cụ thể như sau:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

+ Gieo trồng vụ Đông Xuân, toàn tỉnh đến ngày 13/01 đạt 72.323 ha, cao hơn diện tích cùng kỳ năm trước 3,23%, (tương ứng 2.124 ha). Tiến độ gieo trồng các cây chủ yếu lúa, bắp, đậu phộng đều cao hơn cùng kỳ, nguyên nhân do ảnh hưởng của thời tiết có thuận lợi hơn, cụ thể:

Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
----------------------------------	---------------------------	----------------

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT Gieo trồng vụ đông xuân:	70.199	72.323	103,23
2. DT GT cây lúa	38.433	39.240	102,10
3. DTGT một số cây khác			
- Ngô	1.804	1.815	100,61
- Mì (cây sắn)	19.629	20.628	105,09
- Mía	252	230	91,25
- Đậu phộng (cây lạc)	2.051	2.036	99,23
- Rau, đậu các loại	6.241	6.358	101,87

Cây lúa gieo trồng được 39.240 ha, tăng 2,10% (-807ha) so cùng kỳ. Diện tích tăng chủ yếu ở các huyện Gò Dầu (+ 512ha), Châu Thành (+200ha) do những diện tích đất trũng ven sông vụ mùa năm trước bị ngập không xuống giống được, đến vụ này người dân khẩn trương xuống giống.

Cây ngô (bắp): đã xuống giống được 1.814,5 ha, so với cùng kỳ tăng 0,61% (+11,02 ha). *Cây lạc* (*đậu phộng*): đã xuống giống được 2.035,8ha, so với cùng kỳ giảm 0,77% (-15,72ha), giảm chủ yếu ở thị xã Trảng Bàng do giảm một số diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm.

Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh: xuống giống được 6.358 ha, so với cùng kỳ tăng 1,87% (+117ha), trong đó rau các loại đã xuống giống 5.257,64 ha, tăng 1,55% (+80,34 ha), để chuẩn cho dịp tết nguyên đán tiên độ xuống giống các loại rau cũng nhanh hơn cùng kỳ; đậu các loại đã xuống giống 1.100 ha, tăng 3,40% (+36,20 ha), tăng nhiều ở thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu, chủ yếu do thời tiết thuận lợi hơn cùng kỳ.

Cây sắn (*mì*): đã gieo trồng được 20.628 ha, tăng 5,09% (+999ha) so cùng kỳ; *Cây mía*: trồng mới vụ Đông xuân được 230 ha, giảm 8,75% so cùng kỳ (-22,0ha), diện tích giảm do hầu hết các diện tích mía hiện nay đều là mía lưu gốc; giá mía tuy có tăng so với những năm trước tuy nhiên giá nhân công thu hoạch và vận chuyển cao, hiệu quả kinh tế thấp hơn các loại cây trồng khác nên người dân chuyển đổi cây trồng, và người dân cũng chưa mạnh dạn trồng mới.

b) Chăn nuôi:

Tháng này trùng với dịp tết Quý Mão, do nhu cầu tăng nên giá một số sản phẩm chăn nuôi có biến động nhưng không nhiều; cụ thể giá gà, giá bò hơi tăng nhẹ so tháng trước, nhưng giá thịt lợn (heo) hơi lại giảm. Liên kết tiêu thụ đang thực hiện 03 chuỗi cung ứng thịt heo an toàn gồm 99 cửa hàng trên địa bàn gồm 20 cửa hàng của hệ thống Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam; 08 cửa hàng của hệ thống siêu thị Coop mart; và 70 cửa hàng hệ thống siêu thị Bách hóa xanh.

Tình hình các đàn gia súc, gia cầm của tỉnh, dự ước tháng này như sau:

Đàn trâu: 9.111 con, giảm 0,04% so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi

xuất chuồng ước thực hiện đến ngày 13 tháng 01 đạt 38,62 tấn, giảm 0,80% (-0,31 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò: 98.395 con, so với cùng kỳ tăng 0,19% (+183 con), sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước thực hiện đến ngày 13 tháng 01 đạt 246,25 tấn so với cùng kỳ tăng 3,83% (+9,08 tấn). Tuy nhiên, hiện nay xuất hiện những thông tin thịt bò kém chất lượng, sử dụng các loại chất cấm khi nuôi cũng khiến người dân e dè hơn khi sử dụng. Sản lượng sữa bò tươi ước đạt 2.994 tấn, giảm 0,73% (-22 tấn) so với cùng kỳ do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn: ước tính hiện có 164.208 con, tăng 6,71% (+10.919 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đến ngày 13 tháng 01 ước đạt 4.560,94 tấn, tăng 7,97% (+336,65 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu quy mô lớn bắt đầu hoạt động. Giá heo đang ở mức thấp khiến việc tái đàn còn nhiều rủi ro, một số hộ nhỏ lẻ đã có hộ nghỉ nuôi.

Đàn gia cầm: đàn gia cầm ước đạt 9.778,19 nghìn con, tăng 2,89% (+274,50 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà ước đạt 9.418,09 nghìn con, tăng 3,41% (+310,97 nghìn con), chủ yếu là do từ giữa năm 2022 trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới so với cùng kỳ từ Tân Châu, Châu Thành (*phát sinh 02 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô trên 100.000 con*).

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 4.012,32 tấn, tăng 1,47% (+58,08tấn) so với cùng kỳ, do những tháng cuối năm 2022 các doanh nghiệp mở rộng qui mô nuôi gà nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng. Tuy nhiên giá vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi đang ở mức cao, trong khi giá gà không ổn định, có lúc giảm mạnh nếu tiếp tục giảm sẽ ảnh hưởng đến việc tái đàn trong thời gian tới.

Sản lượng trứng gà thực hiện trong tháng ước đạt 50,12tr.quả, tăng 1,85% (+0,91 tr. quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng CN trong kỳ sau thời gian thay thế, đã bắt đầu cho trứng ổn định để đáp ứng như cầu dịp tết sắp tới.

Số liệu đàn chăn nuôi tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm trước	Ước thực hiện tháng 1/2023	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.115	9.111	99,96
2. Bò	con	98.212	98.395	100,19
Trong đó: Bò sữa	con	12.920	12.850	99,46
3. Lợn	con	170.188	182.107	107,00
Trong đó: Lợn thịt	con	153.885	164.208	106,71
II. Gia cầm				
Trong đó: Gà	1000 con	9.503,69	9.778,19	102,89
	1000 con	9.108,12	9.419,09	103,41

* *Tình hình dịch bệnh:* Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh: Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục trâu bò, heo Tai xanh, THT, Dịch tả heo Châu Phi, Đại chố và thủy sản.

Mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn vật nuôi. Kết quả tiêm được 13.317 liều vắc xin các loại. Trong tháng 01 giám sát thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 1.503.050 m², cơ sở giết mổ 65.630 m², lò áp 8000 m³, phương tiện vận chuyển 325 xe ô tô và 121 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Theo Kế hoạch năm 2023 trên địa bàn tỉnh trồng mới 65 ha rừng đặc dụng, phòng hộ, trong đó BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng thực hiện 27ha, BQL Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát: 10ha, Núi Bà Đen: 28ha. Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng với diện tích 522,4 ha, bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 58.331 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là 45.386 ha, rừng trồng 12.461 ha, trồng cỏ là 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 10 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp. Trong đó: 02 vụ phá rừng trái pháp luật.

Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Bước vào đầu mùa khô, Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững xây dựng, ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác PCCCR, đơn đốc các đơn vị sửa chữa, mua sắm phương tiện, trang thiết bị dụng cụ phục vụ cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô 2021 và chủ động thực hiện các biện pháp kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy, chăm sóc rừng trồng.... đảm bảo đúng theo quy định.

Sản lượng gỗ khai thác trên địa bàn ước thực hiện trong tháng được 4.189,83 m³, so với cùng kỳ bằng 98,68% (-56,00 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện trong tháng khai thác được 17.548,25 Ste, so cùng kỳ bằng 99,26% (-129,98 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ giảm so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa giảm, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng giảm theo.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 01/2023, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 19,12% so với tháng trước (12/2022), chủ yếu do thời gian hoạt động của tháng này ít hơn tháng trước (thời gian nghỉ tết Quý Mão rơi vào tháng này), ngoài ra còn do tháng trước hầu hết các doanh nghiệp tập trung nguồn lực cho các đơn hàng vào dịp cuối năm và có thời gian sản xuất dài hơn.

Nhóm các ngành có chỉ số sản xuất giảm nhiều so với tháng trước: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 20,16%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 21,03%; sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 21,74% trong đó chế biến và bảo quản rau quả giảm 7,68% (chủ yếu là hạt điều), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột giảm 22,45%, và sản xuất đường giảm 25,13%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 24,28%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 24,7%...

So với tháng cùng kỳ năm trước (01/2022), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 16,29%, ngoài yếu tố thời gian hoạt động ít hơn (*Năm 2022, nghỉ tết Âm lịch bắt đầu từ 30/01/2022 đến ngày 07/02/2022; năm 2023, nghỉ tết Âm lịch bắt đầu từ 20/01/2023 đến ngày 27/01/2023*) còn do ảnh hưởng bởi sự sụt giảm của kinh tế thế giới, không có đơn hàng nên doanh nghiệp kéo dài thời gian nghỉ tết cho người lao động để giảm bớt một phần chi phí. Chỉ số của các nhóm ngành, cụ thể như sau:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm 37,77% do doanh nghiệp hiện vẫn đang khai thác tận thu trong thời gian chờ được cấp phép khai thác tầng sâu, do đó sản lượng ngày càng ít vì các nguồn khai thác trước đó dần cạn kiệt. Mặt khác, do thời gian hoạt động ít hơn vì nghỉ tết Âm lịch Quý Mão 2023;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 16,72%, trong đó có một số ngành giảm mạnh nhưng cũng có ngành tăng cao do nhu cầu sử dụng tăng và do đơn hàng bị dồn, ngoài ra do cùng kỳ những ngành này hồi phục chậm hơn những ngành khác do ảnh hưởng của dịch bệnh, không tuyển dụng đủ lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất.

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện giảm 7,94% so cùng kỳ. Nguyên nhân là do sản xuất của các doanh nghiệp giảm, nên lượng điện tiêu thụ cho sản xuất cũng giảm theo, ngoài ra do ảnh hưởng thời gian nghỉ tết nên điện sản xuất (*điện bã mía giảm mạnh – 69,7%*) làm cho chỉ số chung ngành này giảm gần 8% so cùng kỳ năm trước.

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu giảm 3,77% so cùng kỳ chủ yếu do hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-33,72%) vì ảnh hưởng thời gian nghỉ tết, nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động nên lượng nước thải xử lý cũng giảm mạnh.

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ
Tổng số	80,88	83,71
Chia theo ngành CN cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	102,50	62,23
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	80,28	83,28
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	95,29	92,06
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	88,21	96,23
Một số ngành công nghiệp chủ yếu (ngành CN cấp II)		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	78,26	82,91

	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ
2. Dệt	81,28	86,78
3. Sản xuất trang phục	80,95	90,29
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	75,30	79,85
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	92,05	71,78
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	90,08	74,48
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	78,97	83,78
8. Sản xuất phẩm từ khoáng phi kim loại	83,41	85,16
9. Sản xuất và phân phối điện	95,29	92,06
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,89	98,60

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: Tháng này đa số các doanh nghiệp cho công nhân nghỉ tết nhiều, do vậy sản lượng hầu hết các sản phẩm chủ yếu đều giảm hơn cùng kỳ, cụ thể: Bột mì đạt 94.815 tấn giảm 10,16% cùng kỳ; đường các loại 18.911 tấn giảm 26,47%; quần áo các loại 14.997 nghìn cái giảm 13,71%; Vỏ ruột xe các loại 6.541 nghìn cái giảm 13,42%; Gạch các loại 51.878 nghìn viên giảm 9,2%; Giấy các loại 5.048 nghìn đôi, giảm 25,21%; Clanhke Poolan 56.310 tấn giảm 5,84%; nước máy sản xuất 968 nghìn m³ giảm 1,87%; điện thương phẩm 400tr.kw giảm 12,44%; điện sản xuất 168 tr.kw giảm 0,87%; xi măng 79.750 tấn cũng giảm 14,84% so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 1 năm 2023 ước đạt 230,73 tỷ đồng, giảm 53,56% so tháng trước, cũng thấp hơn 19,99% so cùng kỳ và bằng 5,04% so Kế hoạch.

Do là tháng đầu năm 2023, UBND tỉnh mới giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nên phần lớn khối lượng thực hiện trong tháng từ các công trình chuyển tiếp, còn các công trình khởi công mới chưa triển khai thực hiện trong tháng 1/2023, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 208,24 tỷ đồng, giảm 49,31% so tháng trước; nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 22,5 tỷ đồng, cũng chỉ bằng 26,15% so tháng trước; nguồn vốn ngân sách cấp xã trong tháng không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

Khối lượng thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện tháng 01 thấp còn do trùng vào thời gian nghỉ tết, hầu hết các công trình đều tạm ngưng thi công.

4. Giao thông vận tải

Tháng 01/2023, nhu cầu mua sắm và đi lại dịp Tết Nguyên đán của người dân tăng cao, hoạt động vận chuyển hàng hóa, hành khách đều diễn ra hết sức sôi động. Các dịch vụ vận chuyển hàng hóa tăng mạnh không chỉ trong lĩnh vực bưu chính chuyển phát, theo nhiều nhà xe dịch vụ vận chuyển hàng hóa chủ yếu là nông sản, hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp

Tết như gạo, thịt, rau củ quả cũng tăng mạnh so với ngày thường,

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 01/2023 ước đạt 401,78 tỷ đồng (chủ yếu là kinh tế ngoài nhà nước), tăng 17,41% so tháng trước (*tháng 12/2022*), trong đó: Vận tải hành khách đạt 170,96 tỷ đồng, tăng 49,49%; vận tải hàng hóa đạt 214,21 tỷ đồng, tăng 1,17%; Dịch vụ hỗ trợ vận tải 16,59 tỷ, tăng 3,04% so với tháng trước.

So tháng cùng kỳ năm trước tăng 41,57%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách tăng cao¹ 126,59%, doanh thu vận chuyển hàng hóa tăng 8,37% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 55,34% so với cùng kỳ.

Khối lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2023 ước đạt 2.844 nghìn lượt khách, tăng 31,56% và luân chuyển đạt 145.837 nghìn lượt khách.km, tăng 3,20% so tháng trước. So với cùng kỳ năm trước (*tháng 1/2022*), khối lượng vận chuyển hành tăng cao 105,31% và luân chuyển cũng tăng 33,03%.

Vận tải hàng hóa tháng 1/2023 ước đạt 1.530 nghìn tấn, tăng 2,36% và luân chuyển đạt 115.473 nghìn tấn.km, cũng tăng 3,0% so tháng trước. Vận tải hàng hóa của tỉnh hoàn toàn do khu vực ngoài nhà nước đảm nhận và hoàn toàn tập trung ở vận tải đường bộ. So cùng kỳ năm trước (*tháng 1/2022*), khối lượng vận tải hàng hóa tăng 1,43% và luân chuyển tăng 0,82%.

5.Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại trong tháng 01/2023 có xu hướng tăng so với tháng 12/2022 do Tết Nguyên đán năm nay rơi hoàn toàn trong tháng này. Hoạt động thương mại dự kiến nhộn nhịp hơn trong những ngày giáp tết, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu cơ bản dồi dào, giá các mặt hàng không có biến động lớn, sức mua bắt đầu tăng mạnh và có nhiều khởi sắc. Doanh thu thương mại ước thực hiện tháng 01 năm 2023 đạt 13.140,9 tỷ đồng, tăng 1,97% so tháng trước và tăng 7,17% so tháng cùng kỳ năm trước.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2023 ước đạt 6.854,3 tỷ đồng, tăng 2,35% so với tháng trước, tăng 8,55% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó có một số nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu như: nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (*đạt 2.422,85 tỷ*) tăng 4,19% so tháng trước và tăng 4,48% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (*đạt 761,42 tỷ*) giảm 0,04% so tháng trước và tăng 9,27% so tháng cùng kỳ; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại (*đạt 953,63 tỷ*) tăng 1,33% so tháng trước và tăng 18,52% so tháng cùng kỳ do nhu cầu sử dụng tăng.

b) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác:

Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2023 ước đạt 1.834,43 tỷ đồng, giảm 0,79% so tháng trước và tăng 15,74% so với tháng cùng kỳ năm trước (*tháng 01/2022*). Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 26,77 tỷ đồng, tăng 6,45% so với tháng trước, tăng 106,47%

¹ Chủ yếu do thời điểm này năm trước vận tải hành khách đạt thấp bị ảnh hưởng của đại dịch Covid19.

so với tháng cùng kỳ; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 999,57 tỷ đồng, tăng 1,20% so với tháng trước, tăng 9,41% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 806,9 tỷ, giảm 3,37% so với tháng trước và tăng 9,41% so với tháng cùng kỳ năm trước. Hoạt động du lịch lữ hành tháng này đạt 1.165tr.đ tăng 5,51% so với tháng trước, trong khi tháng này năm trước không hoạt động do dịch Covid19.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Việc quản lý và bình ổn giá trên địa bàn tỉnh dịp Tết năm nay khá thành công, tình hình thị trường hàng hoá tiêu dùng nhìn chung ổn định, chỉ có một số nhóm mặt hàng lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng,... tăng nhẹ so với tháng trước do sức mua tăng hơn bình thường. Hoạt động mua bán hàng hóa trên địa bàn diễn ra khá sôi nổi, các loại mặt hàng đa dạng, phong phú với nhiều chủng loại đã đáp ứng được nhu cầu mua sắm của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2023 trên địa bàn tỉnh như sau:

So với tháng cùng kỳ (tháng 01/2022), chỉ số giá tháng này tăng 2,73%, trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 07 nhóm tăng giá, tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt (+8,35%); có 02 nhóm bình ổn so với cùng kỳ: thuốc và dịch vụ y tế và bưu chính, viễn thông; 02 nhóm giảm so với cùng kỳ là nhóm giao thông (-0,65%), nhóm đồ uống và thuốc lá (-0,01%).

So với tháng trước (12/2022), chỉ số giá tăng 1,26% (khu vực thành thị tăng 1,52% , nông thôn tăng 1,17%). Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 07 nhóm tăng giá so với tháng trước, 04 nhóm còn lại giữ mức giá ổn định, cụ thể biến động các nhóm hàng so với tháng trước như sau:

Trong 07 nhóm tăng so với tháng trước gồm: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,67% do giá lương thực và thực phẩm tăng (lương thực tăng 0,99%; thực phẩm tăng 0,65%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,16% chủ yếu do nhóm đồ uống tăng giá; may mặc, mũ nón giày dép tăng 0,28% so với tháng trước; nhà ở, điện nước chất đốt VLXD tăng 4,63% chủ yếu do giá nhà ở tăng; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,68% do nhu cầu mua sắm các đồ dùng gia đình cuối năm tăng; nhóm giao thông tăng 2,38% một phần do giá xăng tăng, một phần do nhu cầu đi lại dịp cuối năm tăng cao; hàng hóa và dịch vụ khác cũng tăng 0,29% so tháng trước.

Còn lại 04 nhóm mặt hàng bình ổn so với tháng trước gồm: thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính, viễn thông; giáo dục; văn hóa, giải trí và du lịch.

Nhóm giao thông giảm 2,64% do giá xăng dầu trong tháng được điều chỉnh giảm. Diễn biến giá bán một số nhóm hàng trong tháng cụ thể như sau:

Lương thực giá tăng nhẹ (+0,99%), chủ yếu do nhu cầu mua lúa gạo các doanh nghiệp xuất khẩu dịp cuối năm tăng để đảm bảo nguồn dự trữ trong thời gian nghỉ tết, kéo theo giá gạo tăng, cụ thể: các mặt hàng như gạo tẻ thường tăng 0,9%, gạo tẻ ngon tăng 0,74%, gạo nếp tăng 0,3%; ngô tăng 0,64%; sắn tăng 0,91%; khoai tăng 2,31%;...

Thực phẩm (+0,65%): Nhóm thịt gia súc giá tăng 1,02%, gồm: thịt lợn tăng 1,16%; thịt bò tăng 0,78%; thịt gia súc đông lạnh tăng 0,68%; Nhóm thịt gia cầm tăng 1,06% gồm: thịt gà tăng 1,16%; thịt gia cầm khác tăng 0,09%; thịt gia cầm đông lạnh tăng 0,81%; Nhóm thịt chế biến tăng 0,68% gồm: thịt quay, giò, chả

tăng 0,67%; thịt hộp tăng 1,07%; thịt chế biến khác tăng 0,22%;

Đồ uống và thuốc lá (+0,16%): Trong đó nước giải khát có gas tăng 2,88%; nước quả ép tăng 5,23%; nước uống tăng lực đóng chai, lon tăng 5,79%; các mặt hàng nước khoáng và nước có gas tăng 2,38%; rượu, bia tăng 3,86%; thuốc hút tăng 3,29%...

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+4,63%): chủ yếu do nhóm nhà ở tăng (+7,81%), trong đó nhà ở thuê và nhà chủ sở tăng cao (+9,43%), vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,06%; riêng đối với nhóm gas và các loại chất đốt khác lại giảm so tháng trước (-5,21%), trong đó mặt hàng dầu hỏa giảm 2,09%, giá gas giảm 5,46%...

Giao thông (+2,38%): trong đó, nhóm nhiên liệu tăng đến 4,57% (giá xăng tăng 4,76%, giá dầu mỡ nhờn tăng 3,11%) do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh tại kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính ngày 01/01/2023; nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 11,78% một phần do giá xăng dầu tăng, phần do nhu cầu đi lại trong dịp Tết tăng cao hơn bình thường nên giá tháng này mạnh so tháng trước.

Hàng hoá và dịch vụ khác (+0,29%): Nhóm này tăng chủ yếu ở nhóm dịch vụ phục vụ cá nhân (+1,65%), trong đó dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 1,59%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 3,26% do nhu cầu tăng lên trong dịp tết.

Giá vàng và Đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 1/2023 tăng 0,31% so với tháng trước và tăng 2,46% so với tháng cùng kỳ.

Đô la Mỹ tháng này giảm 1,98% do ảnh hưởng của thị trường thế giới, trước khả năng Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) sẽ giảm tốc nâng lãi suất, đô la Mỹ có dấu hiệu suy yếu. Nhưng so với tháng cùng kỳ (tháng 01/2022), có chỉ số giá USD tăng 3,54%.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Ước tính tháng 01/2023, tổng thu NSNN trên địa bàn 996 tỷ đồng đạt 9,05% dự toán và bằng 90,52% so với cùng kỳ, trong đó thu nội địa là 916 tỷ đồng với các nguồn thu chủ lực như thu từ doanh nghiệp nhà nước 23 tỷ đồng đạt 6,05% dự toán, thu từ khu vực ngoài quốc doanh 156 tỷ đồng đạt 7,21% dự toán, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 170 tỷ đồng đạt 12,59% so dự toán, thu thuế thu nhập cá nhân 90 tỷ đồng đạt 7,76% so dự toán, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 296 tỷ đồng đạt 16,44% so với dự toán. Ước tính đến hết tháng 01/2022 hoạt động thu thuế hải quan ước đạt 80 tỷ đồng mới đạt 5,71% so dự toán, và thấp hơn cùng kỳ năm trước 54,6%.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Năm 2023 (tỷ đồng)	% thực hiện tháng 01 năm 2023 so với
-----------------------	---

	Dự toán	Ước TH Tháng 1	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng thu	11.000	996	9,05	90,52
I.Thu nội địa	9.600	916	9,54	99,12
Trong đó:				
1.Doanh nghiệp nhà nước	378,5	23,0	6,08	38,07
2.DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	170	12,59	122,87
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	156	7,21	77,72
4. Hoạt động xổ số	1.800	296	16,44	163,40
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	80	5,71	45,40

b) Chi ngân sách:

Ước tính tháng 01/2023 ngân sách chi 1.028 tỷ đồng đạt 9,21% dự toán, và giảm 1,17% so cùng kỳ, bao gồm hoạt động chi đầu tư phát triển 419,87 tỷ đồng đạt 12,54% dự toán, tăng 120,05% so cùng kỳ; chi thường xuyên 511,61 tỷ đồng bằng 8,25% dự toán, giảm 17,14% so cùng kỳ, các khoản chi cho chương trình mục tiêu đạt 96,8 tỷ, cũng đạt 6,78% dự toán.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 1	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng chi	11.169,7	1.028,28	9,21	98,83
I.Chi cân đối NSDP	9.742,9	931,48	9,56	115,24
Trong đó:				
1.Chi đầu tư phát triển	3.349,42	419,87	12,54	220,05
2.Chi thường xuyên	6.198,92	511,61	8,25	82,86
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,81	72,16	8,33	376,66
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480,5	206,71	8,33	85,88
+ Sự nghiệp y tế	507,8	42,31	8,33	218,66
+ Quản lý hành chính	1.002,8	83,58	8,33	75,99
II. Chi các chương trình MTQG	1.426,78	96,8	9,78	-

8. Hoạt động ngân hàng:

Tháng đầu năm 2023, hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh tháng 01/2023 ước đạt 62.500 tỷ đồng, so với cuối tháng 12/2022, tăng 1,5%. Trong đó Vốn huy động trung và dài hạn đạt 6.300 tỷ đồng cũng tăng 0,9% ; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 43.700 tỷ đồng chiếm 69,92% trong tổng số tăng 1,4% so tháng trước; tiền gửi thanh toán ước đạt 18.000 tỷ đồng,

tăng 1,5% so tháng trước.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 01 ước đạt 87.100 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 63.400 tỷ chiếm 72,78% tổng số. Nợ xấu đến cuối tháng chiếm 0,32% so với tổng dư nợ, so với tỷ lệ nợ xấu thời điểm cuối năm 2022 vẫn giữ mức (0,32%).

Hoạt động cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn, tổng dư nợ 21.363 tỷ, tăng 3,0% so với tháng trước, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 11.046 tỷ (+4,9%); cho vay xuất khẩu 2.213 tỷ (+1,9%); cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.104 tỷ đồng cũng tăng 0,9% so với tháng trước.

9. Tình hình văn xã:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Trong tháng, ngành Lao động TBXH tỉnh đã tiến hành rà soát lương, thưởng tết ở tất cả các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn với 180 doanh nghiệp báo cáo, trong đó tiền lương năm 2022, cao nhất là 200 triệu đồng, thấp nhất là 3,7 triệu đồng; thưởng Tết Dương lịch năm 2023, cao nhất là 36 triệu đồng, thấp nhất là 0,1 triệu đồng; thưởng Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, cao nhất là 200 triệu đồng, thấp nhất là 1 triệu đồng.

Trong tháng, các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 22 lao động đi làm việc ở nước ngoài (Nhật Bản: 12; Đài Loan: 08; Hàn Quốc: 02) theo hợp đồng lao động.

Quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng có 44 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 484 người. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 317 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 298, cấp lại 18, gia hạn 01*) và có 05 đơn vị đăng ký làm thêm giờ.

Công tác đào tạo nghề, học viên: Các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 200 người, trong đó: Trung cấp 34 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên 166 người. Trong tháng có 138 người tốt nghiệp có trình độ Sơ cấp và đào tạo thường xuyên.

Lưu lượng đang đào tạo: 8.056 người (*Cao đẳng: 884 người, Trung cấp: 3.820 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 3.352 người*).

Đình công, lãn công, trong tháng không xảy ra trường hợp nào

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp đảm bảo đón Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch 4505/KH-UBND, ngày 30/12/2022 về việc tổ chức các hoạt động đón tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, với tổng kinh phí là 87,997 tỷ đồng, (*tăng 19 tỷ so với năm trước*), trong đó từ nguồn ngân sách nhà nước: 74,75 tỷ đồng, từ nguồn huy động xã hội hóa 4,49 tỷ đồng, từ nguồn khác 8,7 tỷ đồng, để chăm lo các đối tượng chính sách, người có công (37.901 người); trợ cấp cho hộ nghèo, cận nghèo (5.759 đối tượng); và các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người lao động hưởng lương ngân sách nhà nước....

Ngoài ra, tỉnh cũng xây dựng Kế hoạch để hỗ trợ kịp thời giúp người lao

động gặp khó khăn do mất việc làm trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão góp phần ổn định an sinh xã hội, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động, với số người dự kiến 1.500 người với định mức dự kiến 500 ngàn đồng/người tổng kinh phí 750tr.đ.

b) Hoạt động y tế :

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Số ca mắc mới từ đầu năm 2023 đến ngày 15/1 trên địa bàn tỉnh ghi nhận 03 ca Covid-19, đưa tổng số ca bệnh cộng dồn đến ngày 15/1 là 139.581 ca và số ca tử vong cộng dồn là 941 ca.

Ngành chuyên môn đang tập trung triển khai các hoạt động để phòng chống dịch Covid-19, như duy trì hoạt động các đội đáp ứng nhanh tại các tuyến, để sẵn sàng với mọi tình huống dịch bệnh; thay đổi hình thức cách ly, quản lý bệnh nhân COVID-19 phù hợp với tình hình thực tế; thực hiện công tác tiêm vắc xin Covid – 19; rà soát, quản lý đối tượng trên địa bàn; tăng cường công tác tiêm chủng đối với các đối tượng đến lịch tiêm nhắc....

Tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình dịch, nhất là sự xuất hiện của các biến thể mới của COVID-19, đẩy nhanh tiêm chủng vaccine Covid-19, không lơ là phòng chống dịch dịp Tết.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Bệnh chân tay miệng, trong tháng là 16ca giảm 66,67% so với tháng trước (48ca), huyện có số ca mắc mới trong tháng là: TP Tây Ninh 3 ca; Thị xã Trảng Bàng 5 ca; Bến cầu 2 ca; Dương Minh Châu 2 ca; Tân Châu 2 ca; Châu Thành 2 ca; không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD, trong tháng là 292 ca giảm 50% so với tháng trước (584 ca) và tăng 6,3 lần so với cùng kỳ (40 ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Bến Cầu 14 ca; Châu Thành 27 ca; Dương Minh Châu 27 ca; Gò Dầu 32 ca; Tân Biên 22 ca; Tân Châu 15 ca; TP Tây Ninh 50 ca; TX. Hoà Thành 19 ca; TX Trảng Bàng 86 ca. Trong tháng không có ca tử vong.

Tháng này, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong tháng tiến hành kiểm tra 272 cơ sở, trong đó đạt 251 cơ sở, đạt tỷ lệ 92,28%, có 21 cơ sở vi phạm, đã xử lý phạt tiền 01 cơ sở với tổng số tiền là 66 tr.đồng, các lỗi vi phạm quy định về điều kiện con người-khám sức khỏe; cơ sở không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; khu sản xuất chế biến không theo nguyên tắc một chiều; nguyên liệu thực phẩm sống và chín bảo quản chung...Ngoài ra thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP cho 82 cơ sở, và tự công bố sản phẩm thực phẩm 26 cơ sở/40 sản phẩm.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 01/2023 (từ ngày 16/12/2022-15/01/2023), trùng vào dịp tết Nguyên đán, tai nạn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 07 vụ², làm chết 05 người và bị thương 02 người. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông giảm (-08 vụ), Số người chết giảm (-05 người), Số người bị thương giảm (-05 người). So với tháng cùng kỳ năm 2022, đã giảm cả 03 tiêu chí, số vụ tai nạn giao thông giảm (-01 vụ), Số người chết giảm (-01 người), Số người bị thương

² Tháng 12.2022 xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, làm chết 10 người và bị thương 07 người.

cũng giảm (-02 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển giao thông vi phạm liên quan đến nồng độ cồn, chuyển hướng không tín hiệu báo rẽ, chạy quá tốc độ, vượt đèn đỏ... của người tham gia giao thông.

d) Hoạt động văn hoá:

Hoạt động tuyên truyền: Trong tháng, ngành chức năng đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: Kỷ niệm 78 năm Ngày thành lập QĐNDVN (22/12/1944 – 22/12/2022) và 33 năm ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989 – 22/12/2022); tuyên truyền “Tiếng hát Xuân – Nhóm nhảy” tỉnh Tây Ninh Xuân Quý Mão năm 2023; tuyên truyền Chương trình hành động của Chính phủ về tuyên truyền, quảng bá ASEAN năm 2022.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ: Tổ chức chương trình nghệ thuật biểu diễn giao lưu tiếp Đoàn múa cổ điển Ấn Độ tại Tây Ninh năm 2022. Tổ chức vòng sơ tuyển Hội thi “Tiếng hát Xuân- Nhóm nhảy” tỉnh Tây Ninh Xuân Quý Mão năm 2023. Phục vụ 02 buổi Chương trình văn nghệ: Chương trình “Tết sum vầy” tại Sân vận động Trảng Bàng và Chương trình văn nghệ họp mặt hữu nghị mừng Xuân Quý Mão năm 2023 với đại biểu thuộc vương quốc Campuchia.

Hoạt động Bảo tàng: Trưng bày triển lãm tại Nhà trưng bày Bảo tàng tỉnh và triển lãm lưu động chuyên đề kỷ niệm 50 năm “Chiến thắng Hà Nội – Điện Biên Phủ trên không” (12/1972-12/2022) tại UBND xã Tân Lập, huyện Tân Biên và Đồn Biên phòng Suối Lam, huyện Tân Châu; Tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh 02 chủ đề: Đình Phước Hội; Địa điểm lưu niệm B10-B22 giao bưu vận Tây Ninh.

Xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch, tổ chức tiếp đón Á hậu 1 Hoa hậu Du lịch Việt Nam 2022 Trịnh Thị Trúc Linh về thăm quê hương Tây Ninh và quảng bá du lịch Tây Ninh; Tham dự Hội nghị sơ kết liên kết phát triển vùng Đông Nam bộ tại Bình Phước; sự kiện Không gian trưng bày văn hóa, ẩm thực các tỉnh vùng đông Nam Bộ tại Phước Long – Bình Phước Xây dựng Kế hoạch sự kiện Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam tại Đà Nẵng – VITM Danang 2022.

Tiếp tục phối hợp với Vietnam Airlines để quảng bá du lịch trên tạp chí Heritage và màn hình TVC và Quảng bá du lịch Tây Ninh trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube...

e) Thiệt hại do thiên tai:

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không có vụ thiên tai nào xảy ra.

f) Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường:

Trong tháng không xảy ra vụ cháy nổ nào; Số vụ vi phạm môi trường được phát hiện trong tháng là 01 vụ, do doanh nghiệp không có kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, gây ô nhiễm, đã xử lý phạt là 280 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTT Tkê)
- VP. Tỉnh Ủy;VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/ thành phố;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TP;
- Ban Lãnh đạo Cục ;
- Các Phòng thuộc cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG**Nguyễn Đình Bửu Quang**



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2023

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng Lúa vụ Đông xuân



39.240 ha
▲ **2,10 %**

Tình hình chăn nuôi

(Tháng 01/2022 -% ↑ ↓ so với cùng kỳ)



Đàn trâu

9.111 con
↓ **0,04%**



Đàn bò

98.395 con
↑ **0,19%**



Đàn heo

182.107 con
↑ **7,00%**



Gia cầm

9.778 ngàn con
↑ **2,89%**

CÔNG NGHIỆP

▼ **16,29%**



Khai khoáng

▼ **37,77%**



Chế biến, chế tạo

▼ **16,72%**



Sản xuất & phân phối điện

▼ **7,94%**



Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải

▼ **3,77%**

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Triệu đồng



Tổng số

8.688.728

▲ 9,99%

So với cùng kỳ

Bán lẻ



6.854.290

▲ 8,55 %

Lưu trú ăn uống



1.026.347

▲ 10,77%

Du lịch, lữ hành



1.165

Dịch vụ khác



806.926

▲ 22,57%

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận
tải
hành
khách



Vận chuyển

2.844 nghìn HK ▲ 105,31%

Luân chuyển

145.837 nghìn HK.km ▲ 33,03%

Doanh thu

170.967 Triệu đồng ▲ 126,59 %

Vận
tải
hàng
hóa



Vận chuyển

1.530 nghìn tấn ▲ 1,43 %

Luân chuyển

115.473 nghìn tấn.km ▲ 0,82%

Doanh thu

214.219 Triệu đồng ▲ 8,37 %

CHỈ SỐ GIÁ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

▲ 2,73%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

▲ 3,54%



▲ 2,46%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

996

▼ 9,48%



TỔNG THU

1.028

▼ 1,17%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng báo cáo

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	70.199	72.323	103,03
Lúa	38.433	39.240	102,10
Lúa đông xuân	38.433	39.240	102,10
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
Các loại cây khác	31.766	33.083	104,15
Trong đó: Ngô	1.804	1.815	100,61
Khoai lang	5	1	10,00
Sắn/Khoai mì	19.629	20.628	105,09
Mía	252	230	91,25
Lạc (đậu phộng)	2.051	2.036	99,23
Rau, đậu các loại	6.241	6.358	101,87
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Đông Xuân)			
Trong đó: Lúa	-	-	-
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	-	-	-
Rau, đậu các loại	563	573	101,73

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện từ đầu năm 2022 đến tháng 12 2022	Ước tính tháng 01 2023 so với tháng 12 2022	Ước tính Tháng 01 2023 so với tháng 01 2022	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	115,46	80,88	83,71	83,71
Khai khoáng	86,66	102,50	62,23	62,23
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	86,66	102,50	62,23	62,23
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,67	80,28	83,28	83,28
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,24	78,26	82,91	82,91
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	111,56	81,28	86,78	86,78
Sản xuất trang phục	101,72	80,95	90,29	90,29
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	122,78	75,30	79,85	79,85
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,59	92,05	71,78	71,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,82	90,08	74,48	74,48
In, sao chép bản ghi các loại	107,29	69,77	112,73	112,73
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	93,13	95,17	66,18	66,18
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	42,01	94,66	31,69	31,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,73	78,97	83,78	83,78
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,99	83,41	85,16	85,16
Sản xuất kim loại	90,63	88,13	75,69	75,69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,79	81,21	95,49	95,49
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	219,85	79,77	113,46	113,46
Sản xuất thiết bị điện	157,78	72,73	101,98	101,98
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	121,23	56,75	80,43	80,43
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	137,13	97,16	69,21	69,21
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	186,50	75,72	101,66	101,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	148,86	79,84	87,66	87,66
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,63	95,29	92,06	92,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116,12	88,21	96,23	96,23
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,79	99,89	98,60	98,6
Thoát nước và xử lý nước thải	80,47	88,24	66,28	66,28
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	154,60	85,28	115,73	115,73
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 12 2022	Ước tính tháng 01 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2023	Tháng 01 2023 so với tháng 01 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	121.957	94.815	94.815	89,84	89,84
Đường các loại	Tấn	25.748	18.911	18.911	73,53	73,53
Giấy các loại	1000 đôi	6.645	5.048	5.048	74,79	74,79
Quần áo các loại	1000 cái	17.949	14.997	14.997	86,29	86,29
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.803	6.541	6.541	86,58	86,58
Gạch các loại	1000 viên	59.558	51.878	51.878	90,80	90,80
Clanke Poolan	Tấn	86.125	56.310	56.310	94,16	94,16
Xi măng	Tấn	95.611	79.750	79.750	85,16	85,16
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	463	400	400	87,56	87,56
Điện sản xuất	Triệu Kwh	168	168	168	99,31	99,31
Nước máy sản xuất	1000 M ³	969	968	968	98,13	98,13
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.275	7.165	7.165	112,16	112,16

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện Tháng 12 2022	Ước tính tháng 01 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01 2023	<i>Triệu đồng</i>	
				Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 01 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	496.788	230.737	230.737	5,04	81,01
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	410.774	208.237	208.237	5,37	80,18
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	152.738	50.306	50.306	6,19	85,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>77.016</i>	<i>20.463</i>	<i>20.463</i>	<i>5,12</i>	<i>93,60</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	115.150	76.200	76.200	7,62	73,73
Vốn nước ngoài (ODA)	6.500	-	-	-	0,00
Xổ số kiến thiết	136.386	81.731	81.731	4,54	85,31
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	86.014	22.500	22.500	3,21	89,63
Vốn cân đối ngân sách huyện	86.014	22.500	22.500	3,21	89,63
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>70.996</i>	<i>9.500</i>	<i>9.500</i>	<i>7,48</i>	<i>67,75</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 2022	Ước tính tháng 01 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2023	Tháng 01 2023 so với tháng 01 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.696.547	6.854.290	6.854.290	108,55	108,55
Lương thực, thực phẩm	2.325.486	2.422.854	2.422.854	104,48	104,48
Hàng may mặc	353.086	353.628	353.628	103,04	103,04
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	519.364	526.628	526.628	111,92	111,92
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	71.862	71.609	71.609	109,57	109,57
Gỗ và vật liệu xây dựng	761.754	761.424	761.424	109,27	109,27
Ô tô các loại	58.066	59.282	59.282	112,89	112,89
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	335.628	339.683	339.683	110,07	110,07
Xăng, dầu các loại	941.088	953.636	953.636	118,52	118,52
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	160.363	164.684	164.684	116,12	116,12
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	866.725	892.632	892.632	110,62	110,62
Hàng hóa khác	165.838	168.592	168.592	100,46	100,46
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	137.287	139.638	139.638	101,91	101,91

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 2022	Ước tính tháng 01 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2023	Tháng 01 2023 so với tháng 01 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.849.045	1.834.438	1.834.438	115,74	115,74
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.012.872	1.026.347	1.026.347	110,77	110,77
Dịch vụ lưu trú	25.155	26.778	26.778	206,47	206,47
Dịch vụ ăn uống	987.717	999.570	999.570	109,41	109,41
Du lịch lữ hành	1.104	1.165	1.165	-	-
Dịch vụ khác	835.069	806.926	806.926	122,57	122,57

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01.2023 so với:				%
	Chỉ số giá tháng 01.2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,95	102,73	101,26	101,26	102,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,52	103,20	100,67	100,67	103,20
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	118,63	107,28	100,99	100,99	107,28
Thực phẩm	115,40	102,37	100,65	100,65	102,37
Ăn uống ngoài gia đình	118,03	102,97	100,54	100,54	102,97
Đồ uống và thuốc lá	106,24	99,99	100,16	100,16	99,99
May mặc, mũ nón và giày dép	110,40	101,28	100,28	100,28	101,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,94	108,35	104,63	104,63	108,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,82	102,60	100,68	100,68	102,60
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,82	99,35	102,38	102,38	99,35
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	103,46	100,71	100,00	100,00	100,71
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,03	100,93	100,00	100,00	100,93
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,52	103,39	100,29	100,29	103,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,11	102,46	100,31	100,31	102,46
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,88	103,54	98,02	98,02	103,54

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	401.783	401.783	117,41	141,57	141,57
Vận tải hành khách	170.967	170.967	149,49	226,59	226,59
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	113	113	99,88	126,25	126,25
Đường bộ	170.855	170.855	149,54	226,71	226,71
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	214.219	214.219	101,17	108,37	108,37
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	214.219	214.219	101,17	108,38	108,38
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	16.596	16.596	103,04	155,34	155,34

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.844	2.844	131,56	205,31	205,31
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11	11	100,22	87,97	87,97
Đường bộ	2.833	2.833	131,73	206,39	206,39
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	145.837	145.837	103,20	133,03	133,03
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	7	100,17	106,81	106,81
Đường bộ	145.831	145.831	103,20	133,03	133,03
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.530	1.530	102,36	101,43	101,43
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.530	1.530	102,36	101,55	101,55
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	115.473	115.473	103,00	100,82	100,82
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	115.473	115.473	103,00	100,83	100,83
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 01 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	7	46,67	87,50	87,50
Đường bộ	7	7	46,67	87,50	87,50
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	5	5	50,00	83,33	83,33
Đường bộ	5	5	50,00	83,33	83,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	2	2	28,57	50,00	50,00
Đường bộ	2	2	28,57	50,00	50,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 01/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.000.000	996.000	996.000	9,05	90,52
I Thu nội địa	9.600.000	916.000	916.000	9,54	99,12
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	23.000	23.000	6,08	38,07
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	20.000	20.000	5,94	37,16
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	3.000	3.000	7,14	45,53
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	170.000	170.000	12,59	122,87
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	156.100	156.100	7,21	77,72
4 Lệ phí trước bạ	437.000	40.000	40.000	9,15	88,13
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	500	500	2,94	44,37
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	90.000	90.000	7,76	89,10
7 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	17.000	17.000	3,78	31,75
8 Thu phí, lệ phí	450.000	43.000	43.000	9,56	79,03
9 Thu tiền sử dụng đất	900.000	58.000	58.000	6,44	93,70
10 Thu tiền thuê đất	230.000	5.000	5.000	2,17	61,67
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.000	1.000	4,55	204,92
12 Thu khác ngân sách	235.000	16.300	16.300	6,94	95,23
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	100	5,00	-
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	-	-	-
15 Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết	1.800.000	296.000	296.000	16,44	163,40
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.400.000	80.000	80.000	5,71	45,40

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 01

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 01/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.731	1.028.280	1.028.280	9,21	98,83
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.742.949	931.480	931.480	9,56	115,24
I Chi đầu tư phát triển	3.349.426	419.870	419.870	12,54	220,05
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.143.745	195.920	195.920	17,13	140,88
2 Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.837.606	-	-	-	-
II Chi thường xuyên	6.198.923	511.610	511.610	8,25	82,86
1 Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	72.160	72.160	8,33	376,66
2 Sự nghiệp môi trường	132.630	11.050	11.050	8,33	187,77
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	206.710	206.710	8,33	85,88
4 Chi sự nghiệp Y tế	507.805	42.310	42.310	8,33	218,66
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	9.280	9.280	8,33	99,61
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	5.180	5.180	8,33	594,98
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	2.970	2.970	8,34	227,68
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	3.610	3.610	8,34	854,23
9 Chi đảm bảo xã hội	511.595	42.630	42.630	8,33	22,00
10 Chi quản lý hành chính	1.002.878	83.580	83.580	8,33	75,99
11 Chi An ninh quốc phòng	385.558	32.130	32.130	8,33	199,38
12 Chi khác ngân sách	59.631	-	-	-	-
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	193.600	-	-	-	-
V CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.426.782	96.800	96.800	6,78	-